

**Phụ lục 1A**

**KẾ HOẠCH KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC Y TẾ TUYỂN HUYỆN ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)*

TT	Tên đơn vị, lĩnh vực	Dự báo giường bệnh kế hoạch (gb) / Quy mô dân số (người)	Nhu cầu bố trí nhân lực	Trong đó		Tăng/ giảm so với số lượng nhân lực hiện có mặt	Nhu cầu tuyển dụng giai đoạn 2022-2025			Kế hoạch đào tạo nhân lực chuyên ngành y - dược			
				Bác sĩ hoặc tương đương	Chuyên ngành y, dược khác		Tổng số	Bác sĩ hoặc tương đương	Chuyên ngành y, dược khác	Tổng số	Trình độ Sau đại học	Trình độ Đại học	Trình độ Cao đẳng
<b>1</b>	<b>TTYT thành phố Quy Nhơn</b>		<b>494</b>	<b>93</b>	<b>291</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>21</b>	<b>151</b>	<b>31</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>10</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	320gb	400	80	260	156	156	20	136	29	11	7	10
	- Dự phòng, dân số	290.300ng	40	8	20	7	7	1	6	2	1	1	
	- Quản lý, phục vụ chung		54	5	11	17	17	0	9				
<b>2</b>	<b>TTYT huyện Tuy Phước</b>		<b>254</b>	<b>45</b>	<b>145</b>	<b>118</b>	<b>118</b>	<b>15</b>	<b>92</b>	<b>55</b>	<b>20</b>	<b>34</b>	<b>1</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	170gb	187	37	122	100	100	14	86	41	15	26	
	- Dự phòng, dân số	175.000ng	35	4	17	0	0	0	0	8	3	4	1
	- Quản lý, phục vụ chung		32	4	6	18	18	1	6	6	2	4	
<b>3</b>	<b>TTYT thị xã An Nhơn</b>		<b>445</b>	<b>81</b>	<b>257</b>	<b>245</b>	<b>245</b>	<b>37</b>	<b>185</b>	<b>55</b>	<b>30</b>	<b>25</b>	<b>0</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	300gb	360	72	234	202	202	35	167	47	26	21	
	- Dự phòng, dân số	180.000ng	35	5	17	14	14	0	14	6	2	4	
	- Quản lý, phục vụ chung		50	4	6	29	29	2	4	2	2		
<b>4</b>	<b>TTYT huyện Phù Cát</b>		<b>302</b>	<b>55</b>	<b>173</b>	<b>122</b>	<b>122</b>	<b>27</b>	<b>89</b>	<b>18</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>1</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	210gb	231	46	150	101	101	23	78	17	7	9	1
	- Dự phòng, dân số	180.000ng	35	5	17	10	10	3	7	1	1		
	- Quản lý, phục vụ chung		36	4	6	11	11	1	4				
<b>5</b>	<b>TTYT huyện Phù Mỹ</b>		<b>252</b>	<b>46</b>	<b>145</b>	<b>81</b>	<b>81</b>	<b>18</b>	<b>61</b>	<b>54</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>4</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	170gb	187	37	122	62	62	12	50	40	12	24	4
	- Dự phòng, dân số	170.000ng	35	5	17	10	10	3	7	7	4	3	
	- Quản lý, phục vụ chung		30	4	6	9	9	3	4	7	4	3	

<b>6</b>	<b>TTYT thị xã Hoài Nhơn</b>		<b>290</b>	<b>54</b>	<b>166</b>	<b>124</b>	<b>124</b>	<b>19</b>	<b>91</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	200gb	220	44	143	95	95	18	77	13	13	2	
	- Dự phòng, dân số	209.500ng	35	6	17	11	11	0	11	3	3		
	- Quản lý, phục vụ chung		35	4	6	18	18	1	3	2	2		
<b>7</b>	<b>TTYT huyện Hoài Ân</b>		<b>234</b>	<b>42</b>	<b>136</b>	<b>112</b>	<b>112</b>	<b>19</b>	<b>91</b>	<b>30</b>	<b>12</b>	<b>18</b>	<b>0</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	160gb	176	35	114	89	89	14	75	25	11	14	
	- Dự phòng, dân số	81.700ng	30	4	15	14	14	2	12	4	1	3	
	- Quản lý, phục vụ chung		28	3	7	9	9	3	4	1		1	
<b>8</b>	<b>TTYT huyện Tây Sơn</b>		<b>352</b>	<b>65</b>	<b>202</b>	<b>107</b>	<b>107</b>	<b>24</b>	<b>79</b>	<b>33</b>	<b>23</b>	<b>8</b>	<b>2</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	250gb	275	55	179	98	98	24	74	28	19	7	2
	- Dự phòng, dân số	124.800ng	35	6	17	4	4	-1	5	3	2	1	
	- Quản lý, phục vụ chung		42	4	6	5	5	1	0	2	2		
<b>9</b>	<b>TTYT huyện An Lão</b>		<b>117</b>	<b>20</b>	<b>59</b>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>8</b>	<b>35</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	60gb	66	13	36	27	27	4	23	6			5
	- Dự phòng, dân số	28.000ng	30	4	16	10	10	3	7	3			3
	- Quản lý, phục vụ chung		21	3	7	4	4	1	5				
<b>10</b>	<b>TTYT huyện Vân Canh</b>		<b>117</b>	<b>20</b>	<b>59</b>	<b>39</b>	<b>39</b>	<b>1</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	60gb	66	13	36	23	23	1	22		5	2	
	- Dự phòng, dân số	28.000ng	30	4	16	10	10	0	10		1		2
	- Quản lý, phục vụ chung		21	3	7	6	6	0	7		3		
<b>11</b>	<b>TTYT huyện Vĩnh Thạnh</b>		<b>220</b>	<b>40</b>	<b>117</b>	<b>112</b>	<b>112</b>	<b>21</b>	<b>89</b>	<b>11</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>0</b>
	- Khám bệnh, chữa bệnh	150gb	165	33	99	95	95	16	79	8	2	6	
	- Dự phòng, dân số	34.800ng	30	3	12	7	7	2	5	2		2	
	- Quản lý, phục vụ chung		25	4	6	10	10	3	5	1		1	
<b>TỔNG CỘNG, trong đó:</b>			<b>3.077</b>	<b>563</b>	<b>1.750</b>	<b>1.281</b>	<b>1.281</b>	<b>212</b>	<b>1.000</b>	<b>314</b>	<b>154</b>	<b>145</b>	<b>28</b>
<i>Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh</i>		<i>2.050gb</i>	<i>2.333</i>	<i>467</i>	<i>1.495</i>	<i>1.048</i>	<i>1.048</i>	<i>183</i>	<i>865</i>	<i>254</i>	<i>121</i>	<i>118</i>	<i>22</i>
<i>Lĩnh vực dự phòng, dân số</i>		<i>1.502.100ng</i>	<i>370</i>	<i>54</i>	<i>181</i>	<i>97</i>	<i>97</i>	<i>13</i>	<i>84</i>	<i>39</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>6</i>
<i>Lĩnh vực quản lý, phục vụ chung</i>			<i>374</i>	<i>42</i>	<i>74</i>	<i>136</i>	<i>136</i>	<i>16</i>	<i>51</i>	<i>21</i>	<i>15</i>	<i>9</i>	<i>0</i>

**Phụ lục 1B****KẾ HOẠCH KIẾN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC Y TẾ TUYỂN XÃ ĐẾN NĂM 2025***(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)*

TT	Địa bàn	Dự báo quy mô dân số đến năm 2025 (1000 người)	Số trạm y tế cơ cấu đủ CDCM chủ yếu và có chuyên trách dân số	Nhu cầu bố trí nhân lực	Trong đó, nhu cầu bố trí nhân lực chuyên ngành y, dược							Tăng/giảm so với số nhân lực hiện có mặt	Nhu cầu tuyển dụng giai đoạn 2022-2025			KH đào tạo nhân lực ngành y, dược		
					Tổng số	Bác sĩ	Dược sĩ bậc Trung học trở lên	Y sĩ đa khoa / Cử nhân YTCC	Y sĩ Y học cổ truyền	YSSN/Hộ sinh bậc Cao đẳng trở lên	Điều dưỡng bậc Cao đẳng trở lên		Tổng số	Bác sĩ hoặc tương đương	Chuyên ngành y, dược khác và chuyên trách dân số	Tổng số	Trình độ Đại học	Trình độ Cao đẳng
1	Thành phố Quy Nhơn	290,3	21	190	169	26	21	34	20	21	47	66	66	8	58	9	3	6
2	Huyện Tuy Phước	175,0	13	137	124	15	13	24	13	20	39	41	41	7	34	13	13	0
3	Thị xã An Nhơn	180,0	15	147	132	17	15	23	15	17	45	52	52	2	50	12	1	11
4	Huyện Phù Cát	180,0	18	178	160	18	18	33	20	25	46	54	54	6	48	11	10	1
5	Huyện Phù Mỹ	170,0	19	178	159	22	19	25	19	21	53	50	50	6	44	19	19	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	209,5	17	171	154	21	17	29	17	17	53	50	50	7	43	9	9	0
7	Huyện Hoài Ân	81,7	15	132	117	17	15	22	11	15	37	37	37	0	37	1	0	1
8	Huyện Tây Sơn	124,8	15	134	119	16	15	20	15	15	38	46	46	6	40	23	14	9
9	Huyện An Lão	28,0	10	79	69	10	10	16	4	10	19	25	25	2	23	7	2	5
10	Huyện Vân Canh	28,0	7	60	53	7	7	13	3	8	15	19	19	0	19	5	2	3
11	Huyện Vĩnh Thạnh	34,8	9	73	64	9	9	17	1	10	18	19	19	1	18	9	6	3
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.502,1</b>	<b>159</b>	<b>1.479</b>	<b>1.320</b>	<b>178</b>	<b>159</b>	<b>256</b>	<b>138</b>	<b>179</b>	<b>410</b>	<b>459</b>	<b>459</b>	<b>45</b>	<b>414</b>	<b>118</b>	<b>79</b>	<b>39</b>

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG  
CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)

	<b>Tuyến / Tên đơn vị/ Hàng mục đầu tư (*)</b>	<b>Ước tính kinh phí (triệu đồng)</b>
<b>I</b>	<b>TÍCH HỢP, LỒNG GHÉP NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>367.500</b>
<b>A</b>	<b>TUYẾN HUYỆN</b>	<b>367.500</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn</b>	<b>115.500</b>
	<p>- Xây mới các hạng mục: + Khu Khám và Điều trị (quy mô 06 tầng, bao gồm: khoa Khám bệnh ngoại trú, khoa Nội tổng hợp 50 giường, khoa Nhi 20 giường, khoa Y học cổ truyền – Vật lý trị liệu – PHCN 30 giường, khoa Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng 25 giường, khu Hành chính và Hội trường 150 chỗ); + Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Khoa Truyền nhiễm (quy mô 02 tầng, 40 giường); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (quy mô 02 tầng); Khoa Dược – TTB&amp;VTYT (quy mô 02 tầng).</p> <p>- Đầu tư các hạng mục phụ trợ khác: Nhà tang lễ; Nhà bảo vệ; Nhà đặt hệ thống khí y tế trung tâm và hệ thống khí y tế kèm theo; Hành lang cầu nối giữa các khối nhà; Gara ô tô + Nhà xe; Hệ thống xử lý nước thải tập trung; Tường rào công ngõ; cây xanh cảnh quan, sân đường nội bộ; Trạm biến áp; San nền khu đất mở rộng; Bể ngầm 80m<sup>3</sup> cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy.</p> <p>- Đầu tư mua sắm trang thiết bị gắn với xây dựng: Các thang máy phục vụ bệnh nhân; Máy bơm nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy; Thiết bị phòng cháy chữa cháy; Thiết bị điều hòa không khí; Máy phát điện dự phòng; Máy biến áp; Thiết bị xử lý nước thải; Giường, tủ cho các phòng điều trị bệnh nhân và bàn, ghế làm việc khu Hành chính; Thiết bị thuộc hệ thống khí y tế;...</p>	115.500
<b>2</b>	<b>Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn</b>	<b>63.000</b>
	<p>- Xây mới các hạng mục: Khoa Hồi sức cấp cứu - Điều trị tích cực và chống độc (quy mô 02 tầng, 30 giường); Khoa Nội (quy mô 04 tầng, 80 giường); Hành lang cầu nối; Các hạng mục phụ trợ khác: Tường rào, công ngõ, Nhà để xe, Bể nước ngầm, Nhà máy bơm, Hệ thống cấp nước ngoài nhà.</p>	63.000

	- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục: Nhà làm việc khoa Khám bệnh - Hành chính; Nhà làm việc khoa Chẩn đoán hình ảnh và khoa Phẫu thuật - GMHS; Nhà điều trị khoa Hồi sức cấp cứu (02 tầng) thành khoa Mắt - Răng Hàm Mặt - Tai Mũi Họng; Nhà điều trị khoa Nội (02 tầng) thành khoa Truyền nhiễm	
3	<b>Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước</b>	<b>84.000</b>
	- Xây mới các hạng mục: Khu Khám - Xét nghiệm - Phẫu thuật - Điều trị - Hành chính (quy mô 07 tầng); Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Trạm xử lý nước thải. - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Tường rào, cổng ngõ; sân vườn; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.	84.000
4	<b>Trung tâm Y tế huyện Phù Cát</b>	<b>63.000</b>
	- Xây mới các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 03 tầng); Khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (quy mô 04 tầng); Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn (quy mô 02 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác: Tường rào, cổng ngõ, Nhà bảo vệ, các nhà để xe. - Cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Mở rộng khoa Y học cổ truyền, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và khoa Nội Trung cao cũ thành khoa Y học cổ truyền và PHCN; Khoa khám bệnh - Hành chính; Khoa xét nghiệm; Hệ thống sân bê tông, bồn hoa, cây xanh, sân vườn; Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy từ bể nước chữa cháy.	63.000
5	<b>Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân</b>	<b>42.000</b>
	- Xây mới các hạng mục: Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, Y tế công cộng, An toàn thực phẩm và phòng Dân số - TTGDSK (quy mô 04 tầng, trên khu đất mới); Các hạng mục phụ trợ: Tường rào, cổng ngõ, Nhà đặt máy bơm, Thiết bị máy bơm, Bể nước cứu hỏa, nước sinh hoạt; Hệ thống cấp nước PCCC ngoài nhà; Trạm xử lý nước thải. - Cải tạo, sửa chữa, nâng tầng khoa Hồi sức cấp cứu và khu Hành chính (02 tầng) thành Khoa Hồi sức cấp cứu - khoa Nhi - khu Hành chính (03 tầng). - Cải tạo, sửa chữa khoa Ngoại - Chăm sóc sức khỏe sinh sản (02 tầng); khoa Nội tổng hợp (02 tầng); khoa Nhi + Khoa Y học cổ truyền và PHCN (02 tầng) thành Khoa Y học cổ truyền và PHCN. - Các hạng mục phụ trợ: Hệ thống phòng cháy chữa cháy tổng thể; Hệ thống thu gom nước thải và Trạm xử lý nước thải.	42.000
<b>B</b>	<b>TUYẾN XÃ</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC</b>	<b>232.500</b>
<b>A</b>	<b>TUYẾN HUYỆN</b>	<b>74.000</b>
1	<b>Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn</b>	<b>15.000</b>
	- Xây mới Khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và Phòng Dân số - TTGDSK (xây dựng tại địa điểm mới)	15.000

2	<b>Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn</b>	<b>4.000</b>
	- Cải tạo, nâng cấp khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; khoa Ngoại	4.000
3	<b>Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ</b>	<b>10.000</b>
	- Xây mới: khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK.	10.000
4	<b>Trung tâm Y tế huyện An Lão</b>	<b>10.000</b>
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
5	<b>Trung tâm y tế huyện Vân Canh</b>	<b>10.000</b>
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
6	<b>Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh</b>	<b>25.000</b>
	- Xây mới khoa Kiểm soát bệnh tật, HIV/AIDS, An toàn thực phẩm và nhà làm việc phòng Dân số - Truyền thông GDSK	10.000
	- Xây mới khoa Ngoại - GMHS - Liên chuyên khoa	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp khoa Nội - Nhi - Đông y; khoa Xét nghiệm - CDHA; khoa Dinh dưỡng; nhà Giặt - Hấp sấy tập trung.	5.000
<b>B</b>	<b>TUYẾN XÃ</b>	<b>158.500</b>
1	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>	<b>16.000</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: phường Trần Phú, xã Nhơn Châu.	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 04 Trạm y tế: phường Nhơn Phú, phường Trần Quang Diệu, phường Nguyễn Văn Cừ, xã Nhơn Lý.	6.000
2	<b>Huyện Tuy Phước</b>	<b>10.000</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: thị trấn Tuy Phước, xã Phước Nghĩa.	10.000
3	<b>Thị xã An Nhơn</b>	<b>11.500</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: phường Nhơn Hưng, xã Nhơn Hậu.	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 01 Trạm y tế: xã Nhơn Phong	1.500
4	<b>Huyện Phù Cát</b>	<b>23.000</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 04 Trạm y tế: xã Cát Lâm, xã Cát Nhơn, xã Cát Tài, thị trấn Cát Tiến.	20.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 02 Trạm y tế: xã Cát Minh, xã Cát Khánh	3.000

5	<b>Huyện Phù Mỹ</b>	<b>12.500</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 01 Trạm y tế: thị trấn Phù Mỹ.	5.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 05 Trạm y tế: xã Mỹ Thắng, xã Mỹ Thành, xã Mỹ Hòa, xã Mỹ Đức, xã Mỹ Quang	7.500
6	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>	<b>6.500</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 01 Trạm y tế: Hoài Hương.	5.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 01 Trạm y tế: phường Hoài Đức	1.500
7	<b>Huyện Hoài Ân</b>	<b>14.500</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Ân Nghĩa, xã Ân Tín	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã Ân Tường Tây, xã Ân Đức, xã Ân Thạnh	4.500
8	<b>Huyện Tây Sơn</b>	<b>29.000</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 04 Trạm y tế: xã Bình Tường, xã Bình Thành, xã Bình Nghi, xã Tây Vinh.	20.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 06 Trạm y tế: thị trấn Phú Phong, xã Tây Phú, xã Tây Bình, xã Tây An, xã Tây Thuận, xã Bình Hòa	9.000
9	<b>Huyện An Lão</b>	<b>18.000</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã An Trung, xã An Quang, xã An Tân.	15.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã An Vinh, xã An Hưng	3.000
10	<b>Huyện Vân Canh</b>	<b>3.000</b>
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Canh Hiền, xã Canh Thuận	3.000
11	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>	<b>14.500</b>
	- Xây mới nhà làm việc của 02 Trạm y tế: xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Hòa	10.000
	- Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc của 03 Trạm y tế: xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Kim, xã Vĩnh Hảo.	4.500
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>600.000</b>

(\*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế của từng đơn vị trước khi triển khai thực hiện.

**Phụ lục 3A**

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ƯU TIÊN MUA SẴM BỔ SUNG CHO Y TẾ TUYẾN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)*

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị/ Tên trang thiết bị (*)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng trang thiết bị dự kiến mua bổ sung</b>	<b>Đơn giá tạm tính (triệu đồng)</b>	<b>Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)</b>
<b>I</b>	<b>TTYT HUYỆN TUY PHƯỚC</b>				<b>5.100</b>
1	Máy X quang C-Arm	Máy	1	1.500	1.500
2	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500
3	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	1	200	200
5	Máy phá rung tim	Máy	1	150	150
<b>II</b>	<b>TTYT THỊ XÃ AN NHƠN</b>				<b>9.850</b>
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
3	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
4	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
5	Máy xét nghiệm miễn dịch	Máy	1	1.000	1.000
6	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
7	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
<b>III</b>	<b>TTYT HUYỆN PHÙ CÁT</b>				<b>4.060</b>
1	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
2	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3	200	600
5	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400



6	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
7	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
<b>IV</b>	<b>TTYT HUYỆN PHÙ MỸ</b>				<b>5.000</b>
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
<b>V</b>	<b>TTYT HUYỆN HOÀI NHƠN</b>				<b>6.010</b>
1	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1	2.500	2.500
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
6	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1	150	150
7	Máy điện não	Máy	2	75	150
<b>VI</b>	<b>TTYT HUYỆN HOÀI ÂN</b>				<b>4.810</b>
1	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1	1.500	1.500
3	Máy thở	Máy	2	400	800
4	Máy gây mê kèm thở	Máy	1	750	750
5	Bơm tiêm điện	Cái	2	80	160
6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
<b>VII</b>	<b>TTYT HUYỆN TÂY SƠN</b>				<b>5.040</b>
1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1	1.500	1.500
2	Máy thở	Máy	2	400	800
3	Máy gây mê kèm thở	Máy	2	750	1.500

4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	2	200	400
5	Bơm tiêm điện	Cái	3	80	240
6	Máy truyền dịch	Máy	2	100	200
7	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2	200	400
<b>VIII</b>	<b>TTYT HUYỆN AN LÃO</b>				<b>3.900</b>
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
3	Máy súc rửa dạ dày	Máy	1	200	200
<b>IX</b>	<b>TTYT HUYỆN VÂN CANH</b>				<b>4.050</b>
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	1	200	200
3	Máy kéo cột sống - thắt lưng - cổ	Máy	1	350	350
<b>X</b>	<b>TTYT HUYỆN VĨNH THẠNH</b>				<b>5.180</b>
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1	3.500	3.500
2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Máy	1	1.200	1.200
3	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1	400	400
5	Bơm tiêm điện	Cái	1	80	80
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>53.000</b>

(\*) Rà soát thực trạng, nhu cầu thực tế và năng lực sử dụng của từng đơn vị trước khi triển khai thực hiện.

**Phụ lục 3B****DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ƯU TIÊN MUA SẴM BỔ SUNG CHO Y TẾ TUYỂN XÃ GIAI ĐOẠN 2022-2025***(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)*

TT	Tên trang thiết bị y tế	Đơn vị tính	Số lượng tối thiểu /01 trạm y tế	Số lượng mua sắm bổ sung	Số lượng mua sắm bổ sung cho các trạm y tế (TYT) theo địa bàn											Đơn giá tạm tính (triệu đồng)	Ước tính kinh phí (triệu đồng)
					Quy Nhơn (21 TYT)	Tuy Phước (13 TYT)	An Nhơn (15 TYT)	Phù Cát (18 TYT)	Phù Mỹ (19 TYT)	Hoài Nhơn (17 TYT)	Hoài Ân (15 TYT)	Tây Sơn (15 TYT)	An Lão (10 TYT)	Vân Canh (07 TYT)	Vĩnh Thạnh (09 TYT)		
1	Máy đo đường huyết	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,6	191
2	Huyết áp kế + ống nghe	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,5	477
3	Đèn khám bệnh các loại	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,8	127
4	Cân trọng lượng (có thước đo chiều cao)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
5	Bộ khám ngũ quan	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
6	Đèn khám treo trần (đèn clar)	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,0	159
7	Bộ thử thị lực mắt + Bảng thử thị lực	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
8	Máy khí dung	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
9	Bình oxy + Bộ làm ẩm có đồng hồ + Mask thở oxy	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	1,5	239
10	Bóng bóp cấp cứu người lớn dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
11	Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	1,0	318
12	Bộ nẹp chân	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
13	Bộ nẹp tay	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159

14	Bộ nẹp cổ	Bộ	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,5	159
15	Cánh tay	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
16	Xe tiêm thuốc	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
17	Xe đẩy cấp phát thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
18	Bàn tiểu phẫu	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
19	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
20	Giá treo dịch truyền	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	0,3	95
21	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
22	Bộ mở khí quản người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
23	Bộ mở khí quản trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
24	Kẹp lấy dị vật người lớn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
25	Kẹp lấy dị vật trẻ em	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	0,5	80
26	Bộ dụng cụ điều trị răng (có dụng cụ nhỏ răng sữa)	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
27	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
28	Máy điện châm	Cái	2	318	42	26	30	36	38	34	30	30	20	14	18	3,0	954
29	Đèn hồng ngoại điều trị	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,5	398
30	Máy đo tim thai	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636
31	Bàn đẻ và làm thủ thuật	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	15,0	2.385
32	Bàn khám sản khoa	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	10,0	1.590
33	Bàn đẻ dụng cụ	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
34	Bàn chăm sóc trẻ sơ sinh	Cái	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	3,0	477
35	Bộ dụng cụ khám thai	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	2,0	318
36	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
37	Bộ hồi sức trẻ sơ sinh	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	5,0	795
38	Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn	Bộ	1	159	21	13	15	18	19	17	15	15	10	7	9	4,0	636



**Phụ lục 4**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG  
HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Ban hành kèm theo Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2025)*

	<b>Nội dung</b>	<b>Ước tính kinh phí đầu tư (triệu đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b><i>Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng</i></b>	<b>600.000</b>	
1	Tuyến huyện	441.500	Chi tiết tại Phụ lục 2
2	Tuyến xã	158.500	Chi tiết tại Phụ lục 2
<b>II</b>	<b><i>Mua sắm trang thiết bị y tế</i></b>	<b>100.000</b>	
1	Tuyến huyện	53.000	Chi tiết tại Phụ lục 3A
2	Tuyến xã	47.000	Chi tiết tại Phụ lục 3B
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>700.000</b>	